

DTK Đặt Mục Tiêu Lợi Nhuận Khiêm Tốn Năm 2025 Dù Doanh Thu Tăng

CTCP Điện lực TKV (Mã: DTK | Sàn: HNX)

Kế Hoạch Kinh Doanh Năm 2025: Doanh Thu Tăng, Lợi Nhuận Giảm

- DTK đặt mục tiêu lợi nhuận 2025 hơn **680 tỷ đồng**, giảm so với 2024 do ưu tiên nguồn lực cho dự án Na Dương II.

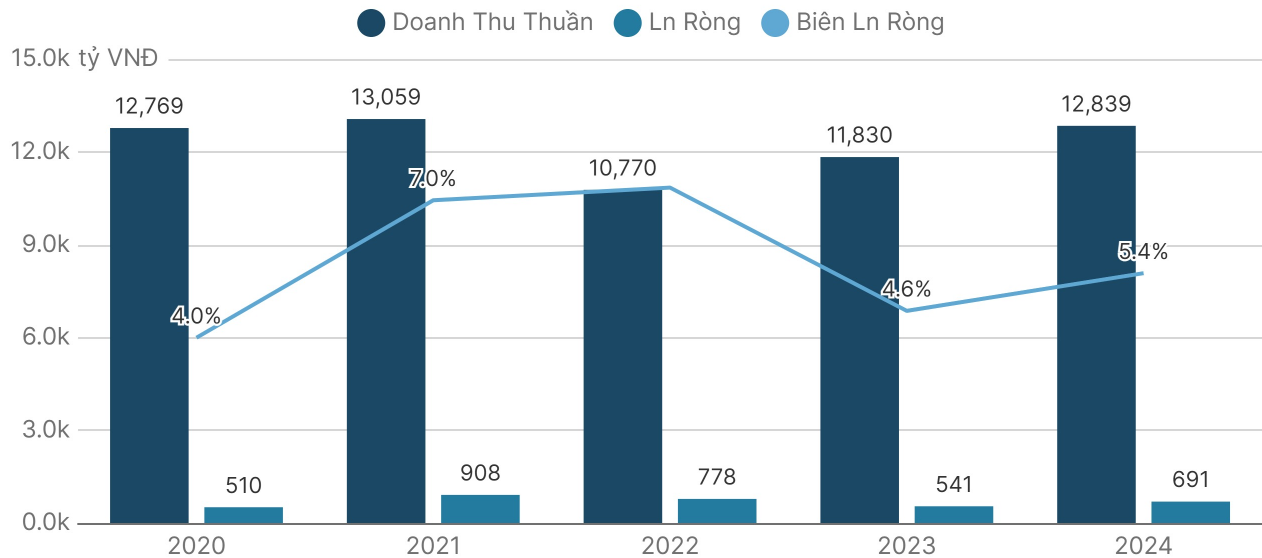
Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	So với 2024
Doanh thu	>13.297 tỷ đồng	+1.000 tỷ đồng
Sản lượng điện	>8.950 triệu kWh	+400 triệu kWh
Lợi nhuận trước thuế	>680 tỷ đồng	-70 tỷ đồng
Cổ tức chi trả dự kiến	>3,5%	

Năm 2024: Kết Quả Tốt Nhờ Tiết Giảm Chi Phí

Lợi nhuận trước thuế năm 2024, vượt 10% so với kế hoạch đề ra, dù doanh thu và sản lượng không đạt kế hoạch.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Tỷ lệ so với kế hoạch
Doanh thu	13.089 tỷ đồng	93,17%
Sản lượng điện	8.550 triệu kWh	91,37%
Lợi nhuận trước thuế	>750 tỷ đồng	>110%
Tiết kiệm chi phí tài chính	~155 tỷ đồng	-

Doanh thu thuần, lợi nhuận ròng (DTK)



Nguồn, tổng hợp: BCTC DTK, fireant.vn.

Cơ Cấu Tài Sản: Giảm Nhẹ So Với Đầu Kỳ

- Cuối năm 2024, **tổng tài sản của DTK đạt 15.531 tỷ đồng**, giảm khoảng 970 tỷ đồng so với đầu năm. **Tài sản cố định** giảm hơn 1.150 tỷ đồng, còn 8.327 tỷ đồng.
- Đầu tư tài chính dài hạn** đạt hơn 1.224 tỷ đồng, chủ yếu vào các công ty liên kết ngành nhiệt điện.
- Vốn chủ sở hữu** đạt 8.524 tỷ đồng, trong đó **vốn góp từ TKV chiếm 99,27%**.

Tài sản (DTK) (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,517	4,190	4,034	5,427	5,527
1. Tiền và TĐ tiền	453	146	258	278	552
2. Đầu tư TC ngắn hạn	31	15	425	444	400
3. Phải thu ngắn hạn	2,672	3,542	2,890	4,241	3,910
4. Hàng tồn kho	286	347	329	314	410
5. Tài sản ngắn hạn khác	75	139	132	150	256
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	16,566	14,585	12,639	11,073	10,005
1. Phải thu dài hạn	11	12	14	14	32
2. Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	1,225	1,225	1,225
3. Tài sản cố định	14,543	12,860	10,842	9,485	8,327
4. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
5. Tài sản dở dang dài hạn	142	111	265	112	172
6. TSDH khác	643	374	291	235	248
TỔNG TÀI SẢN	20,081	18,773	16,671	16,498	15,531

Nguồn vốn (DTK) (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	12,713	10,989	8,549	8,347	7,007
1. Nợ ngắn hạn	6,089	6,027	5,321	6,313	6,273
- Nợ vay ngắn hạn	2,975	3,350	3,342	3,041	2,962
- Phải trả người bán ngắn hạn	2,720	2,203	1,576	2,827	2,716
2. Nợ dài hạn	6,640	4,962	3,299	2,034	1,034
- Nợ vay dài hạn	6,212	4,572	2,896	1,621	620
- Phải trả người bán dài hạn	401	373	386	397	413
- Trái phiếu chuyển đổi	0	0	0	0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	7,367	7,783	8,121	8,152	8,524
Vốn chủ sở hữu	7,367	7,783	8,121	8,152	8,524
- Vốn góp của chủ sở hữu	6,800	6,828	6,828	6,828	6,828
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	523	885	1,189	988	1,198
+ Lợi nhuận giữ lại kỳ này	515	887	778	541	691
TỔNG NGUỒN VỐN	20,081	18,773	16,671	16,498	15,531

Chi Phí Nguyên Vật Liệu Chiếm Tỷ Trọng Lớn

Tổng chi phí năm 2024 vượt 12.000 tỷ đồng

Loại chi phí	Giá trị (tỷ đồng)	Ghi chú
Nguyên vật liệu	>9,000	Tăng ~1,240 tỷ so với 2023
Khấu hao	1,318	-
Nhân công	520	Tăng ~35 tỷ đồng so với 2023

Giao Dịch Nội Bộ Với Tập Đoàn TKV

Đơn vị	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	Ghi chú
Kho vận Cảng Cẩm Phả	7.295 tỷ đồng	Giao dịch mua bán than chính yếu
Than điện Nông Sơn	324 tỷ đồng	Giao dịch nội bộ